

TỔNG HỢP ĐIỂM NGỮ PHÁP – NGỮ ÂM TRONG

BÀI

1. Âm /k/ và /tʃ/ của “ch–”

“ch–” thường đọc là /tʃ/ như: chore, champion, chin, choice.

Nhưng có một số từ đọc là /k/ như: chaos, character.

2. Phân biệt các âm đôi – nguyên âm dài /u:/ vs /ɔ:/

through → /θru:/

thought, taught → /ɔ:/

Nhận diện bằng đuôi –ough.

3. Phân biệt /əʊ/ và /ʊ/

household → /haʊ/

common, bodily, crop → /ʊ/

Tiền tố “house–” đọc thành /haʊ/.

4. Âm /eɪ/ vs /æ/

/eɪ/: dismay, create, age, major

/æ/: battle, magic, nag, applicant

“–ay”, “–ate”, “a + phụ âm + e” thường ra /eɪ/.

5. Âm /ə/ (schwa) vs /æ/

/ə/: socialize, prolong, extracurricular

/æ/: contact, background, common

Âm /ə/ rất phổ biến ở âm không nhấn

6. Các phụ âm hữu thanh – vô thanh /g/ vs /dʒ/

/g/: gear

/dʒ/: engineering, encouragement

Đuôi “–ge / –gi / –gy” thường → /dʒ/.

7. Âm câm trong tiếng Anh sign → g câm.

Hầu hết các từ có “–gn” đều câm chữ g.

8. Công thức nhận diện /θ/ vs /ð/

/θ/: cloth

/ð/: brother, clothing, trustworthy

Hữu thanh /ð/ xuất hiện trong yếu tố “–ther”, “–th–” giữa từ.

9. /tʃ/ và /t/

/tʃ/: mature

/t/: material, intention, intensity

Đuôi “–ture” thường đọc /tʃ/.

10. /əʊ/ vs /ə/

/əʊ/: mobile, emotion, social

/ə/: society

“so–” đôi khi đọc /sə/, đôi khi /səʊ/ → cần học từng từ.

11. Âm /æ/ vs /ə/ vs /ɪ/

Ví dụ phân biệt trong: application, pharmacy, photography, visa

/æ/: application

/ə/: pharmacy, photography

/ɪ/: các âm tiết không nhấn.

12. /s/ vs /z/

/s/: process, sponsor, procedure

/z/: physics

Chữ “s” đứng giữa hai nguyên âm thường → /z/.

13. Âm /w/ và /h/

who → /hu:/ (hữu thanh – w câm)

what, where, when đều bắt đầu bằng /w/.

ĐỀ BÀI (CÓ GẠCH CHÂN PHẦN PHÁT ÂM)

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Câu 1:

- A. chore B. character C. challenger D. choice

Câu 2:

- A. charity B. chaos C. champion D. chin

Câu 3:

- A. through B. thought C. enormous D. taught

Câu 4:

- A. crop B. common C. household D. bodily

Câu 5:

- A. dismayed B. battle C. magic D. nag

Câu 6:

- A. socialize B. contact C. background D. formality

Câu 7:

- A. prolong B. contact C. conscious D. common

Câu 8:

- A. signal B. sign C. colleague D. regard

Câu 9:

- A. cloth B. trustworthy C. clothing D. brother

Câu 10:

- A. mature B. material C. intention D. intensity

Câu 11:

A. society B. social C. mobile D. emotion

Câu 12:

A. discipline B. originate C. society D. significant

Câu 13:

A. grandpa B. imagine C. average D. create

Câu 14:

A. assure B. press C. blessing D. classic

Câu 15:

A. affidavit B. applicant C. age D. major

Câu 16:

A. campus B. fabulous C. financial D. extracurricular

Câu 17:

A. application B. pharmacy C. photography D. visa

Câu 18:

A. sponsor B. procedure C. physics D. process

Câu 19:

A. eligibility B. gear C. encouragement D. engineering

Câu 20:

A. what B. when C. where D. who